

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 7563-26: 2013**  
**ISO/IEC 2382-26:1993**

*Xuất bản lần 1*

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TỪ VỰNG - PHẦN 26:LIÊN KẾT  
HỆ THỐNG MỞ**

*Information technology - Vocabulary - Part 26: Open systems  
interconnection*

**HÀ NỘI - 2013**

<b>Mục lục</b>	<b>Trang</b>
Lời nói đầu.....	5
Mục 1: Khái quát.....	7
1.1 Phạm vi áp dụng.....	7
1.2 Tài liệu viện dẫn.....	7
1.3 Nguyên lý và quy tắc.....	8
Mục 2 : Thuật ngữ và định nghĩa.....	11
26 Liên kết hệ thống mở.....	11
26.01 Thuật ngữ chung.....	11
26.02 Tầng.....	14
26.03 Dịch vụ và giao thức.....	16
26.04 Khái niệm kết nối.....	20
26.05 Phần tử dịch vụ ứng dụng.....	21
26.06 Thuật ngữ khác.....	24
Mục lục tra cứu.....	31

<b>Content</b>	<b>Page</b>
Section 1: General .....	7
1.1 Scope .....	7
1.2 Normative reference .....	7
1.3 Principles and rules followed .....	8
Section 2 : Terms and definitions .....	11
26 Open systems interconnection .....	11
26.01 General terms.....	11
26.02 Layer .....	14
26.03 Services and protocols .....	16
26.04 Connection concepts .....	20
26.05 Application service elements .....	21
26.06 Miscellaneous.....	24
English alphabetical index.....	33

## Lời nói đầu

TCVN 7563-26:2013 hoàn toàn tương đương với ISO/IEC 2382-26:1993.

TCVN 7563-26:2013 do Ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn quốc gia TCVN/JTC1 Công nghệ thông tin biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ TCVN 7563 (ISO/IEC 2382) Công nghệ thông tin – Từ vựng gồm có các tiêu chuẩn sau:

- TCVN 7563-1:2005 (ISO/IEC 2382-1:1993), Công nghệ thông tin–Từ vựng–Phần 1:Thuật ngữ cơ bản.
- TCVN 7563-3:2008 (ISO/IEC 2382-3:1987), Hệ thống xử lý thông tin – Từ vựng – Phần 3: Công nghệ thiết bị.
- TCVN 7563-4:2005 (ISO/IEC 2382-4:1998), Công nghệ thông tin–Từ vựng–Phần 4:Tổ chức dữ liệu.
- TCVN 7563-8:2005 (ISO/IEC 2382-8:1998), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 8: An ninh.
- TCVN 7563-9:2008 (ISO/IEC 2382-9:1995), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 9: Truyền thông dữ liệu.
- TCVN 7563-10:2008 (ISO/IEC 2382-10:1979), Xử lý dữ liệu – Từ vựng – Phần 10: Kỹ thuật và phương tiện điều hành.
- TCVN 7563-13:2009 (ISO/IEC 2382-13:1996), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 13: Đồ họa máy tính.
- TCVN 7563-14:2009 (ISO/IEC 2382-14:1997), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 14: Độ tin cậy, khả năng duy trì, tính sẵn có.
- TCVN 7563-15:2009 (ISO/IEC 2382-15:1999), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 15: Ngôn ngữ lập trình.
- TCVN 7563-16:2009 (ISO/IEC 2382-16:1996), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 16: Lý thuyết thông tin.
- TCVN 7563-17:2009 (ISO/IEC 2382-17:1999), Công nghệ thông tin–Từ vựng–Phần 17:Cơ sở dữ liệu.
- TCVN 7563-18:2009 (ISO/IEC 2382-18:1999), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 18: Xử lý dữ liệu phân tán.
- TCVN 7563-20:2009 (ISO/IEC 2382-20:1990), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 20: Phát triển hệ thống.
- TCVN 7563-24:2013 (ISO/IEC 2382-24:1995), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 24: Sản xuất có tích hợp máy tính.
- TCVN 7563-26:2013 (ISO/IEC 2382-26:1993), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 26: Liên kết hệ thống mở.
- TCVN 7563-27:2013 (ISO/IEC 2382-27:1994), Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 27: Tự động hóa văn phòng.

## TCVN 7563-26:2013

Bộ ISO/IEC 2382 còn có các tiêu chuẩn sau:

- ISO 2382-2:1976, *Data processing – Vocabulary – Part 2: Arithmetic and logic operations.*
- ISO/IEC 2382-5:1999, *Information technology – Vocabulary – Part 5: Representation of data.*
- ISO 2382-6:1987, *Information technology – Vocabulary – Part 6: Preparation and handling of data.*
- ISO 2382-7:2000, *Information technology – Vocabulary – Part 7: Computer programming.*
- ISO 2382-12:1988, *Information processing systems – Vocabulary – Part 12: Peripheral equipment.*
- ISO 2382-19:1989, *Information processing systems – Vocabulary – Part 19: Analog computing.*
- ISO 2382-21:1985, *Data processing – Vocabulary – Part 21: Interfaces between process computer systems and technical processes.*
- ISO/IEC 2382-25:1992, *Information technology – Vocabulary – Part 25: Local area networks.*
- ISO/IEC 2382-28:1995, *Information technology – Vocabulary – Part 28: Artificial intelligence – Basic concepts and expert systems.*
- ISO/IEC 2382-29:1999, *Information technology – Vocabulary – Part 29: Artificial intelligence – Speech recognition and synthesis.*
- ISO/IEC 2382-31:1997, *Information technology – Vocabulary – Part 31: Artificial intelligence – Machine learning.*
- ISO/IEC 2382-32:1999, *Information technology – Vocabulary – Part 32: Electronic Mail.*
- ISO/IEC 2382-34:1999, *Information technology – Vocabulary – Part 34: Artificial intelligence – Neural networks.*
- ISO/IEC 2382-36:2008, *Information technology – Vocabulary – Part 36: Learning, education and training.*
- ISO/IEC 2382-37:2012, *Information technology – Vocabulary – Part 37: Biometrics.*

## Công nghệ thông tin – Từ vựng – Phần 26: Liên kết hệ thống mở

### Information technology – Vocabulary – Part 26: Open systems interconnection

#### Mục 1: Khái quát

##### 1.1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi quốc tế trong lĩnh vực liên kết hệ thống mở. Tiêu chuẩn này được trình bày bằng hai ngôn ngữ về các thuật ngữ và định nghĩa các khái niệm được chọn liên quan đến công nghệ thông tin và xác định quan hệ giữa các mục từ.

Để tạo thuận lợi cho việc dịch thuật sang các ngôn ngữ khác, các định nghĩa ở đây được biên soạn sao cho trong chừng mực có thể tránh khỏi mọi dị biệt của một ngôn ngữ.

Tiêu chuẩn này định nghĩa các khái niệm có liên quan đến liên kết hệ thống mở.

##### 1.2 Tài liệu viện dẫn

Tài liệu viện dẫn dưới đây rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu không ghi năm công bố thì áp dụng bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

TCVN 9696, Liên kết hệ thống mở - Mô hình tham chiếu cơ bản.

TCVN 9696-3, Mô hình tham chiếu OSI – Phần 3: Tên và địa chỉ,

ISO/IEC 8822:1988, Liên kết hệ thống mở - Định nghĩa kết nối được định hướng bởi dịch vụ trình diễn.

ISO/IEC 9594-1:2008, Liên kết hệ thống mở -

#### Section 1: General

##### 1.1 Scope

This standard is intended to facilitate international communication in open systems interconnection. It presents, in two languages, terms and definitions of selected concepts relevant to the field of information technology and identifies relationships among the entries.

In order to facilitate their translation into other languages, the definitions are drafted so as to avoid, as far as possible, any peculiarity attached to a language.

This standard defines concepts related to open systems interconnection.

##### 1.2 Normative reference

The following referenced documents are indispensable for the application of this document. For dated references, only the edition cited applies. For undated references, the latest edition of the referenced document (including any amendments) applies.

ISO 7498, Open systems interconnection - Basic reference model.

ISO/IEC 7498-3, OSI reference model - Part 3 : Naming and addressing.

ISO/IEC 8822:1988, Open systems interconnection - Connection oriented presentation service definition.

ISO/IEC 9594-1:2008, Open systems

Danh bạ - Phần 1: Tổng quan về nội dung, các mô hình và dịch vụ.

Khuyến nghị CCITT X.200, Mô hình tham chiếu của liên kết hệ thống mở cho các ứng dụng CCI77, 1988.

interconnection - The directory - Part 1 : Overview of concepts, models, and services.

CCITT Recommendation X.200, Reference model of open systems interconnection for CCI77 applications, 1988.

### 1.3 Nguyên lý và quy tắc

### 1.3 Principles and rules followed

#### 1.3.1 Định nghĩa mục từ

#### 1.3.1 Definition of an entry

Mục 2 bao gồm một số mục từ. Mỗi mục từ gồm có một tập các thành phần cần thiết, trong đó gồm có số chỉ mục, một thuật ngữ hoặc một vài thuật ngữ đồng nghĩa, và mệnh đề định nghĩa một khái niệm. Ngoài ra, mục từ có thể bao gồm các ví dụ, chú thích hoặc hình minh họa để dễ dàng hiểu khái niệm hơn.

Section 2 comprises a number of entries. Each entry consists of a set of essential elements that includes an index number, one term or several synonymous terms, and a phrase defining one concept. In addition, an entry may include examples, notes or illustrations to facilitate understanding of the concept.

Đôi khi, cùng một thuật ngữ có thể được định nghĩa trong nhiều mục từ khác nhau, hoặc có thể hai hay nhiều khái niệm có trong một mục từ, như đã mô tả tương ứng trong 1.3.5 và 1.3.8.

Occasionally, the same term may be defined in different entries, or two or more concepts may be covered by one entry, as described in 1.3.5 and 1.3.8 respectively.

Các thuật ngữ khác như từ vựng, khái niệm, thuật ngữ, và định nghĩa được sử dụng trong tiêu chuẩn này theo định nghĩa trong ISO 1087.

Other terms such as **vocabulary**, **concept**, **term**, and **definition** are used in this standard with the meaning defined in ISO 1087.

#### 1.3.2 Tổ chức mục từ

#### 1.3.2 Organization of an entry

Mỗi mục từ bao gồm các thành phần cần thiết được định nghĩa trong 1.3.1 và nếu cần thiết có thêm các thành phần bổ sung. Mục từ có thể bao gồm các phần tử như sau:

Each entry contains the essential elements defined in 1.3.1 and, if necessary, additional elements. The entry may contain the following elements in the following order:

a) số chỉ mục (chung cho mọi ngôn ngữ sử dụng khi công bố tiêu chuẩn này);

a) an index number (common for all languages in which this standard is published) ;

b) thuật ngữ hoặc thuật ngữ phổ dụng trong ngôn ngữ. không có thuật ngữ chấp nhận chung cho khái niệm trong ngôn ngữ thì được biểu diễn bằng dấu 5 chấm (.....) ; hàng chấm có thể dùng để chỉ thị từ cần chọn cho mỗi trường hợp cụ thể trong thuật ngữ;

b) the term or the generally preferred term in the language. The absence of a generally preferred term for the concept in the language is indicated by a symbol consisting of five dots (.....); a row of dots may be used to indicate, in a term, a word to be chosen in each particular case ;

c) thuật ngữ hay dùng trong nước cụ thể (được định danh theo các quy tắc của TCVN 7217);

c) the preferred term in a particular country (identified according to the rules of ISO 3166) ;

d) viết tắt thuật ngữ;

d) the abbreviation for the term ;

e) (các) thuật ngữ đồng nghĩa được phép dùng ;

e) permitted synonymous term(s);

f) định nghĩa (xem 1.3.4);

f) the text of the definition (see 1.3.4);

g) một hoặc nhiều ví dụ với tiêu đề: "VÍ DỤ";

g) one or more examples with the heading "EXAMPLE(s)";

h) một hoặc nhiều chú thích quy định các trường

h) one or more notes specifying particular cases in

hợp riêng trong lĩnh vực ứng dụng khái niệm, với tiêu đề "CHÚ THÍCH";

i) hình, biểu đồ, hoặc bảng biểu có thể dùng chung cho nhiều mục khác nhau.

### 1.3.3 Phân loại mục từ .

Chuỗi số gồm hai chữ số được gán cho mỗi phần của bộ tiêu chuẩn này, bắt đầu là 01 cho "Thuật ngữ cơ bản".

Các mục từ được phân loại theo các nhóm, mỗi nhóm được gán một chuỗi số gồm 4 chữ số, trong đó hai chữ số đầu tiên là số hiệu phần tiêu chuẩn này.

Mỗi mục từ được gán một số chỉ mục gồm 6 chữ số, trong đó 4 chữ số đầu tiên dùng để chỉ ra phần tiêu chuẩn và chỉ số nhóm.

Để chỉ ra mối quan hệ giữa các phiên bản của tiêu chuẩn này trong các ngôn ngữ thì số hiệu gán cho các phần, các nhóm và các mục từ là giống nhau trong mọi ngôn ngữ.

### 1.3.4 Lựa chọn thuật ngữ và cách diễn đạt định nghĩa

Việc lựa chọn thuật ngữ và cách diễn đạt định nghĩa, trong mức độ có thể, được tuân theo cách sử dụng đã thiết lập. Những nơi có mâu thuẫn, vấn đề được giải quyết thỏa thuận theo đa số phiếu bầu.

### 1.3.5 Đa nghĩa

Trong ngôn ngữ làm việc, khi thuật ngữ nêu ra có nhiều nghĩa, mỗi nghĩa được đưa vào mục riêng để tạo thuận lợi cho việc dịch thuật sang các ngôn ngữ khác.

### 1.3.6 Viết tắt

Như đã nêu trong 1.3.2, từ viết tắt được sử dụng cho một số thuật ngữ. Từ viết tắt như vậy không được sử dụng trong phần định nghĩa, ví dụ hoặc chú thích.

### 1.3.7 Sử dụng dấu ngoặc đơn

Trong một số thuật ngữ, một hoặc nhiều từ có kiểu chữ đậm được đặt giữa các dấu ngoặc đơn. Những từ này là một phần của thuật ngữ đầy đủ, nhưng có thể lược bỏ chúng khi sử dụng thuật

the field of application of the concepts with the heading "NOTE(s)";

i) a picture, a diagram, or a table which could be common to several entries.

### 1.3.3 Classification of entries

A two-digit serial number is assigned to each part of this standard, beginning with 01 for "Fundamental terms".

The entries are classified in groups to each of which is assigned a four-digit serial number; the first two digits being those of the part of this standard.

Each entry is assigned a six-digit index number; the first four digits being those of the part of this standard and the group.

To show the relationship between versions of this standard in various languages, the numbers assigned to parts, groups, and entries are the same for all languages.

### 1.3.4 Selection of terms and wording of definitions

The selection of terms and the wording of definitions have, as far as possible, followed established usage. Where there were contradictions, solutions agreeable to the majority have been sought.

### 1.3.5 Multiple meanings

When, in one of the working languages, a given term has several meanings, each meaning is given a separate entry to facilitate translation into other languages.

### 1.3.6 Abbreviations

As indicated in 1.3.2, abbreviations in current use are given for some terms. Such abbreviations are not used in the texts of the definitions, examples or notes.

### 1.3.7 Use of parentheses

In some terms, a word or words printed in bold typeface are placed between parentheses. These words are part of the complete term, but they may be omitted when use of the abridged term in a



ngữ rút gọn trong ngữ cảnh kỹ thuật rõ ràng. Trong phần nội dung định nghĩa, ví dụ hoặc chú thích khác của tiêu chuẩn này, một thuật ngữ như vậy chỉ được sử dụng dưới dạng đầy đủ của nó.

Trong một số mục từ, thuật ngữ có kèm các từ trong ngoặc đơn với kiểu-chữ thường. Những từ này không phải là bộ phận của thuật ngữ nhưng nêu ra hướng dẫn sử dụng thuật ngữ, lĩnh vực áp dụng riêng hoặc dạng ngữ pháp.

### 1.3.8 Sử dụng dấu ngoặc vuông

Khi nhiều thuật ngữ có quan hệ mật thiết có thể được xác định bởi các văn bản chỉ khác nhau trong một vài từ, những thuật ngữ này và các định nghĩa của chúng được nhóm thành mục đơn. Những từ được thay thế để có các ý nghĩa khác nhau sẽ được đặt trong dấu ngoặc vuông, tức là dấu [ ], cùng thứ tự trong thuật ngữ và trong định nghĩa đó. Để tránh sự không rõ ràng về các từ thay thế, dựa theo quy tắc bên trên, từ cuối cùng được đặt trước dấu ngoặc mở, bất cứ khi nào có thể, được đặt bên trong dấu ngoặc và lặp lại đối với mỗi từ tiếp theo.

### 1.3.9 Sử dụng thuật ngữ in nghiêng trong định nghĩa và việc sử dụng dấu hoa thị

Thuật ngữ in nghiêng trong định nghĩa ví dụ hoặc chú thích được định nghĩa trong mục khác trong phần tiêu chuẩn này, mà có thể ở trong phần tiêu chuẩn khác. Tuy nhiên, thuật ngữ chỉ in nghiêng khi xuất hiện lần đầu tại mỗi mục.

Kiểu in nghiêng cũng được sử dụng cho các dạng ngữ pháp khác của thuật ngữ, ví dụ danh từ số nhiều...

Dạng cơ bản của tất cả các thuật ngữ in nghiêng trong tiêu chuẩn này được liệt kê trong mục lục tra cứu tại phần cuối của tiêu chuẩn (xem Điều 1.3.11).

Dấu hoa thị dùng để tách các thuật ngữ in nghiêng khi có hai thuật ngữ được tham chiếu trong các mục riêng và đi theo nhau (hoặc chỉ được tách bởi dấu chấm câu).

Các từ hoặc thuật ngữ in kiểu thường là được hiểu như quy định trong các từ điển hiện hành hoặc các bộ từ vựng kỹ thuật chính thức.

technical context does not introduce ambiguity. In the text of another definition, example, or note of this standard, such a term is used only in its complete form.

In some entries, the terms are followed by words in parentheses in normal typeface. These words are not a part of the term but indicate directives for the use of the term, its particular field of application, or its grammatical form.

### 1.3.8 Use of brackets

When several closely related terms can be defined by texts that differ only in a few words, the terms and their definitions are grouped in a single entry. The words to be substituted in order to obtain the different meanings are placed in brackets, i.e. [ ], in the same order in the term and in the definition. In order to avoid uncertainty regarding the words to be substituted, the last word that according to the above rule could be placed in front of the opening bracket is, wherever possible, placed inside the bracket and repeated for each alternative.

### 1.3.9 Use of terms printed in italic typeface in definitions and the use of an asterisk

A term printed in italic typeface in a definition, an example, or a note is defined in another entry in this standard, which may be in another part. However, the term is printed in italic typeface only the first time it occurs in each entry.

Italic typeface is also used for other grammatical forms of a term, for example, plurals of nouns ...

The basic forms of all terms printed in italic typeface which are defined in this part of this standard are listed in the index at the end of the part (see 1.3.11).

An asterisk is used to separate terms printed in italic typeface when two such terms are referred to in separate entries and directly follow each other (or are separated only by a punctuation mark).

Words or terms that are printed in normal typeface are to be understood as defined in current dictionaries or authoritative technical vocabularies.

**1.3.10 Chính tả**

Trong phiên bản tiếng Anh của tiêu chuẩn này, các thuật ngữ, định nghĩa, ví dụ và chú thích đều đánh vần theo kiểu chính tả được ưu tiên ở Mỹ. Các kiểu chính tả khác cũng có thể được sử dụng mà không trái với tiêu chuẩn này.

**1.3.11 Mục lục tra cứu theo thứ tự bảng chữ cái**

Đối với mỗi ngôn ngữ có một mục lục tra cứu theo thứ tự bảng chữ cái tại cuối mỗi phần. Mục lục tra cứu này bao gồm tất cả các thuật ngữ đã được định nghĩa. Những thuật ngữ gồm nhiều từ sẽ xuất hiện theo thứ tự bảng chữ cái dưới mỗi từ khóa của chúng.

**1.3.10 Spelling**

In the English language version of this standard, terms, definitions, examples, and notes are given in the spelling preferred in the USA. Other correct spellings may be used without violating this standard.

**1.3.11 Organization of the alphabetical index**

For each language used, an alphabetical index is provided at the end of each part. The index includes all terms defined in the part. Multiple-word terms appear in alphabetical order under each of their key words.

**Mục 2 : Thuật ngữ và định nghĩa****Section 2 : Terms and definitions****26 Liên kết hệ thống mở****26 Open systems interconnection****26.01 Thuật ngữ chung****26.01 General terms****26.01.01****26.01.01****hệ thống thực****real system**

Một tập hợp của một hoặc nhiều *máy tính*, các *phần mềm liên quan*, *thiết bị ngoại vi*, *thiết bị đầu cuối*, người vận hành, các quy trình vật lý và các cách thức giao tiếp dạng tự động, toàn bộ có khả năng thực hiện việc *xử lý thông tin* hoặc truyền thông tin hoặc cả hai.

A set of one or more *computers*, associated *software*, *peripheral equipment*, *terminals*, human operators, physical processes, and means of communication that form an autonomous whole capable of performing *information processing* or information transfer or both.

CHÚ THÍCH : Thuật ngữ này được miêu tả trong TCVN 9696.

NOTE - This term is further described in ISO 7498.

**26.01.02****26.01.02****hệ thống mở thực****real open system**

*Hệ thống thực* tuân theo yêu cầu của các tiêu chuẩn *liên kết hệ thống mở* khi hệ thống này đang giao tiếp với các hệ thống thực khác.

A *real system* that complies with the requirements of *open systems interconnection* standards in its communication with other real systems.

CHÚ THÍCH : Thuật ngữ này được miêu tả trong TCVN 9696.

NOTE - This term is further described in ISO 7498.

**26.01.03**

**hệ thống mở**

Biểu diễn dưới dạng mô hình trừu tượng tổng quát về các khía cạnh của *hệ thống mở thực* thích hợp để giao tiếp với các hệ thống mở thực khác.

CHÚ THÍCH : Thuật ngữ này được miêu tả trong TCVN 9696.

**26.01.03**

**open system**

The representation within a generalized abstract model of those aspects of a *real open system* that are pertinent to its communication with other real open systems.

NOTE - This term is further described in ISO 7498.

**26.01.04**

**liên kết hệ thống mở**

**OSI (viết tắt)**

Liên kết cho *hệ thống máy tính* phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và khuyến nghị CCITT để trao đổi dữ liệu.

**26.01.05**

**mô hình tham chiếu liên kết hệ thống mở**

**mô hình tham chiếu OSI**

Mô hình được miêu tả bằng các nguyên lý chung về *liên kết hệ thống mở* và kiến trúc mạng có được từ các nguyên lý này.

**CHÚ THÍCH**

1. Xem Hình 1.
2. Mô hình này được miêu tả trong TCVN 9696 và CCITT X.200, cung cấp một khung làm việc phù hợp với việc xây dựng các tiêu chuẩn đề cập đến.

**26.01.04**

**open systems interconnection**

**OSI (abbreviation)**

The interconnection of *computer systems* in accordance with ISO standards and CCITT Recommendations for the exchange of *data*.

**26.01.05**

**open systems interconnection reference model**

**OSI reference model**

A model that describes the general principles of *open systems interconnection* and the network architecture resulting from those principles.

**NOTES**

1. See Figure 1.
2. This model, described in ISO 7498 and CCITT X.200, provides a framework for coordinating the development of standards which refer to it.

**26.01.06**

**quản lý OSI**

Các phương tiện điều khiển, phối hợp và giám sát tài nguyên, cho phép việc giao tiếp thực hiện trong *môi trường OSI*.

**26.01.07**

**hệ thống mở cuối**

*Hệ thống mở* dùng làm *nguồn dữ liệu*, hoặc là nơi *gom dữ liệu*, hoặc là cả hai, dành cho việc giao tiếp.

**26.01.06**

**OSI management**

The facilities to control, coordinate, and monitor the resources that allow communication to take place in the *OSI environment*.

**26.01.07**

**end open system**

An *open system* that is a *data source*, or a *data sink*, or both, for a given instance of communication.

**26.01.08****chuyển tiếp**

Một tập các chức năng, như định tuyến, cho phép dữ liệu được nhận từ một *hệ thống mở* chuyển đến hệ thống mở khác.

**26.01.09****hệ thống trung gian**

*Hệ thống mở* thực hiện chức năng chuyển tiếp nhưng không phải là *nguồn dữ liệu* và cũng không phải là *nơi gom dữ liệu* mà dành cho việc giao tiếp.

CHÚ THÍCH : Có thể có một chuỗi các hệ thống trung gian.

**26.01.10****môi trường OSI****OSIE (viết tắt)**

Biểu diễn trừu tượng về tập khái niệm, phần tử, chức năng, *dịch vụ*, *giao thức*, được định nghĩa bởi *mô hình tham chiếu OSI* và lấy từ các tiêu chuẩn cụ thể mà khi áp dụng nó cho phép việc giao tiếp giữa các *hệ thống mở*.

**26.01.11****hệ thống con (trong OSI)**

Phần tử trong nhóm phân chia có thứ tự của *hệ thống mở* mà chỉ tương tác trực tiếp với các thành phần trong nhóm kế tiếp trên hoặc với nhóm liền kề dưới trong hệ thống mở đó.

CHÚ THÍCH : Nhóm phân chia có thứ tự của hệ thống mở có thể là *tầng* hoặc là *tầng con*.

**26.01.12****thực thể (trong OSI)**

Phần tử chủ động trong *hệ thống con*.

CHÚ THÍCH : Các thực thể cộng tác trong tầng được điều khiển bởi một hoặc nhiều giao thức.

**26.01.08****relay**

A set of functions, such as routing, enabling data received from one *open system* to be forwarded to another open system.

**26.01.09****intermediate system**

An *open system* that performs a relay function but is neither the *data source* nor the *data sink* for a given instance of communication.

NOTE - There may be a series of several intermediate systems.

**26.01.10****OSI environment****OSIE (abbreviation)**

An abstract representation of the set of concepts, elements, functions, *services*, *protocols*, as defined by the *OSI reference model* and the derived specific standards which, when applied, enable communications among *open systems*.

**26.01.11****subsystem (in OSI)**

An element in a hierarchical division of an *open system* that directly interacts only with elements in the next higher division or the next lower division of that open system.

NOTE - A hierarchical division of an open system may be either a *layer* or a *sublayer*.

**26.01.12****entity (in OSI)**

An active element within a *subsystem*.

NOTE - Cooperation between entities in a *layer* is controlled by one or more protocols.

**26.02 Tầng****26.02.01****tầng (trong OSI)**

Trong mô hình tham chiếu liên kết hệ thống mở, một trong bảy quan niệm đầy đủ, các nhóm được sắp xếp theo thứ tự về dịch vụ, chức năng và giao thức, áp dụng cho tất cả các hệ thống mở.

## CHÚ THÍCH

1. Bảy tầng được thể hiện trong Hình 1. Từ hạn định trong từng tên của tầng (ví dụ: "ứng dụng") có thể được sử dụng để chỉ định thực thể, dịch vụ, giao thức, chức năng hoặc một số khía cạnh khác của tầng.
2. Thay vì sử dụng các tên tầng, một tầng được đưa ra và định danh các tầng liền kề bằng ký hiệu sau:
  - tầng (N): một tầng bất kỳ.
  - tầng (N+1): tầng kế tiếp trên.
  - tầng (N-1): tầng liền kề dưới.

Ký hiệu này cũng được sử dụng cho các khái niệm khác trong mô hình có liên quan đến các tầng này, như giao thức, dịch vụ (xem Hình 2).

**26.02.02****tầng con (trong OSI)**

Trong mô hình tham chiếu liên kết hệ thống mở, nhóm quan niệm đầy đủ về dịch vụ, chức năng và giao thức mà có thể áp dụng cho tất cả hệ thống mở và bao gồm trong một tầng.

**26.02.03****tầng ứng dụng**

Tầng cung cấp các phương tiện cho các quy trình ứng dụng để truy cập môi trường OSI.

## CHÚ THÍCH

1. Tầng này cung cấp phương tiện cho quy trình ứng dụng để trao đổi dữ liệu và có chứa các giao thức hướng ứng dụng nhờ đó các quy trình này giao tiếp với nhau.
2. Xem chú thích 1 tại 26.02.01 và Hình 1.

**26.02 Layer****26.02.01****layer (in OSI)**

In the open systems interconnection reference model, one of seven conceptually complete, hierarchically arranged groups of services, functions, and protocols, that extend across all open systems.

## NOTES

- 1 The seven layers are represented in Figure 1. The qualifier in each layer name (for example, "application") may also be used to designate an entity, service, protocol, function, or some other aspect of that layer.
- 2 Instead of using the layer names, a given layer and its adjacent layers are identified as follows:
  - (N)-layer: any given layer.
  - (N+1)-layer: the next higher layer.
  - (N-1)-layer: the next lower layer.

This notation is also used for other concepts in the model which are related to these layers, for example protocol, service (see Figure 2).

**26.02.02****sublayer (in OSI)**

In the open systems interconnection reference model, a conceptually complete group of services, functions, and protocols that may extend across all open systems and that is included in a layer.

**26.02.03****application layer**

The layer that provides means for the application processes to access the OSI environment.

## NOTES

- 1 This layer provides means for the application processes to exchange data and it contains the application-oriented protocols by which these processes communicate.
- 2 See note 1 to 26.02.01 and Figure 1.

**26.02.04****tầng trình diễn**

*Tầng* này cho phép lựa chọn một cú pháp chung để biểu diễn dữ liệu và để biến đổi dữ liệu ứng dụng dẫn nhập và dẫn xuất cú pháp chung này.

CHÚ THÍCH : Xem chú thích 1 tại 26.02.01 và Hình 1.

**26.02.05****tầng phiên**

*Tầng* cung cấp các cách thức cần thiết để kết hợp biểu diễn *thực thể* với tổ chức và đồng bộ đàm thoại và để quản lý trao đổi *dữ liệu*.

CHÚ THÍCH : Xem chú thích 1 tại 26.02.01 và Hình 1.

**26.02.06****tầng giao vận**

*Tầng* cung cấp dịch vụ trao đổi *dữ liệu* từ đầu đến cuối đáng tin cậy.

CHÚ THÍCH

1. Trong các điều kiện cụ thể, tầng giao vận có thể tăng cường dịch vụ được cung cấp bởi tầng mạng.
2. Xem chú thích 1 tại 26.02.01 và Hình 1.

**26.02.07****tầng mạng**

*Tầng* cung cấp cho các *thực thể* trong *tầng giao vận* cách thức để trao đổi các khối *dữ liệu*, theo tuyến và chuyển mạch thông qua *mạng lưới* giữa các *hệ thống mở* mà các thực thể này đang cư trú.

CHÚ THÍCH

1. Tầng mạng có thể sử dụng các *hệ thống trung gian*.
2. Xem chú thích 1 tại 26.02.01 và Hình 1.

**26.02.04****presentation layer**

The *layer* that provides for the selection of a common syntax for representing data and for transformation of application data into and from this common syntax.

NOTE - See note 1 to 26.02.01 and Figure 1.

**26.02.05****session layer**

The *layer* that provides the means necessary for cooperating presentation *entities* to organize and synchronize their dialog and to manage their *data* exchange.

NOTE - See note 1 to 26.02.01 and Figure 1.

**26.02.06****transport layer**

The *layer* that provides a reliable end-to-end *data* transfer service.

NOTES

- 1 Under specific conditions, the transport layer may improve the service provided by the network layer.
- 2 See note 1 to 26.02.01 and Figure 1.

**26.02.07****network layer**

The *layer* that provides for the *entities* in the *transport layer* the means for transferring blocks of *data*, by routing and switching through the *network* between the *open systems* in which those entities reside.

NOTES

- 1 The network layer may use *intermediate systems*.
- 2 See note 1 to 26.02.01 and Figure 1.

**26.02.08**

**tầng liên kết dữ liệu**

*Tầng cung cấp các dịch vụ truyền dữ liệu giữa các thực thể tầng mạng, thường là các nút liền kề.*

**CHÚ THÍCH**

1. Tầng liên kết dữ liệu phát hiện và hiệu chỉnh một cách hợp lý các lỗi có thể xảy ra trong tầng vật lý.
2. Xem chú thích 1 tại 26.02.01 và Hình 1.

**26.02.09**

**tầng vật lý**

*Tầng cung cấp các cách thức cơ học, điện tử, chức năng và thủ tục để thiết lập, bảo trì và giải phóng các kết nối vật lý để truyền các bit trên phương tiện truyền dẫn.*

**CHÚ THÍCH :** Xem chú thích 1 tại 26.02.01 và Hình 1.

**26.02.08**

**data link layer**

The layer that provides services to transfer data between network layer entities, usually in adjacent nodes.

**NOTES**

- 1 The data link layer detects and possibly corrects errors that may occur in the physical layer.
- 2 See note 1 to 26.02.01 and Figure 1.

**26.02.09**

**physical layer**

The layer that provides the mechanical, electrical, functional, and procedural means to establish, maintain and release physical connections for transfer of bits over a transmission medium.

**NOTE -** See note 1 to 26.02.01 and Figure 1.

**26.03 Dịch vụ và giao thức**

**26.03.01**

**dịch vụ (trong OSI)**

Khả năng của tầng cho trước và các tầng bên dưới nó có thể cung cấp cho các thực thể của tầng trên kế tiếp.

**CHÚ THÍCH :** Dịch vụ của một tầng cho trước được cung cấp tại vùng biên giữa tầng này và tầng trên tiếp theo.

**26.03.02**

**điểm truy cập dịch vụ**

**SAP (viết tắt)**

Điểm tại đó các dịch vụ của một tầng cho trước được cung cấp bởi thực thể của tầng này đến thực thể của tầng trên kế tiếp.

**26.03.03**

**giao thức (trong OSI)**

Tập các quy tắc ngữ nghĩa và cú pháp để xác định khả năng của thực thể trên cùng tầng trong khi đang thực hiện các chức năng giao tiếp.

**26.03 Services and protocols**

**26.03.01**

**service (in OSI)**

A capability of a given layer and the layers below it that is provided to the entities of the next higher layer.

**NOTE -** The service of a given layer is provided at the boundary between this layer and the next higher layer.

**26.03.02**

**service access point**

**SAP (abbreviation)**

The point at which the services of a given layer are provided by an entity of that layer to an entity of the next higher layer.

**26.03.03**

**protocol (in OSI)**

A set of semantic and syntactic rules that determine the behavior of entities in the same layer in performing communication functions.

**26.03.04****thông tin điều khiển giao thức****PCI (viết tắt)**

*Dữ liệu trao đổi giữa các thực thể trong tầng cho trước thông qua dịch vụ được cung cấp bởi tầng dưới liền kề, để kết hợp các hoạt động của chúng.*

CHÚ THÍCH : Xem Hình 2.

**26.03.04****protocol control information****PCI (abbreviation)**

*Data exchanged between entities of a given layer, via the service provided by the next lower layer, to coordinate their joint operation.*

NOTE - See Figure 2.

**26.03.05****dữ liệu người dùng (trọng OSI)**

*Dữ liệu được truyền giữa các thực thể của một tầng cho trước thay cho các thực thể của tầng trên kế tiếp để nhờ đó các thực thể cung cấp dịch vụ.*

**26.03.05****user data (in OSI)**

*Data transferred between entities of a given layer on behalf of the entities of the next higher layer for which the former entities are providing services.*

**26.03.06****đơn vị dữ liệu giao thức****PDU (viết tắt)**

*Tập dữ liệu được quy định trong giao thức của tầng cho trước và bao gồm thông tin điều khiển giao thức của tầng đó, và có thể có dữ liệu người dùng của tầng đó.*

CHÚ THÍCH : Xem Hình 2.

**26.03.06****protocol data unit****PDU (abbreviation)**

*A set of data specified in a protocol of a given layer and consisting of protocol control information of that layer, and possibly user data of that layer.*

NOTE - See Figure 2.

**26.03.07****đơn vị dữ liệu dịch vụ****SDU (viết tắt)**

*Tập dữ liệu được gửi bởi bên sử dụng dịch vụ của tầng cho trước và phải được truyền đến bên dùng dịch vụ ngang hàng không thay đổi ngữ nghĩa.*

CHÚ THÍCH : Xem Hình 2.

**26.03.07****service data unit****SDU (abbreviation)**

*A set of data that is sent by a user of the services of a given layer and that must be transmitted to the peer service user semantically unchanged.*

NOTE - See Figure 2.

**26.03.08****đơn vị dữ liệu đã xử lý**

*Đơn vị dữ liệu dịch vụ ngắn được đảm bảo phân phát đến thực thể ngang hàng trong hệ thống mở đích trước khi phân phát bất kỳ đơn vị dữ liệu dịch vụ tiếp sau nào đã gửi trong kết nối đó.*

**26.03.08****expedited data unit**

*A short service data unit whose delivery to a peer entity in the destination open system is ensured before the delivery of any subsequent service data units sent on that connection.*



<p><b>26.03.09</b>  <b>bên dùng dịch vụ</b> (trong OSI)  <i>Thực thể trong một hệ thống mở đơn có thể sử dụng dịch vụ thông qua các điểm truy cập dịch vụ.</i></p>	<p><b>26.03.09</b>  <b>service user</b> (in OSI)  <i>An entity in a single open system that makes use of a service through service access points.</i></p>
<p><b>26.03.10</b>  <b>bên cung cấp dịch vụ</b> (trong OSI)  <i>Biểu diễn trừu tượng tất cả các thực thể cung cấp dịch vụ đến bên dùng dịch vụ ngang hàng.</i></p>	<p><b>26.03.10</b>  <b>service provider</b> (in OSI)  <i>An abstract representation of all the entities that provide a service to peer service users.</i></p>
<p><b>26.03.11</b>  <b>bên dùng dịch vụ gọi</b>  <i>Bên dùng dịch vụ bắt đầu một lệnh gốc yêu cầu để thiết lập kết nối.</i></p>	<p><b>26.03.11</b>  <b>calling service user</b>  <i>A service user that initiates a request primitive for the establishment of a connection.</i></p>
<p><b>26.03.12</b>  <b>bên dùng dịch vụ được gọi</b>  <i>Bên dùng dịch vụ mà bên dùng dịch vụ gọi mong muốn được thiết lập kết nối.</i></p>	<p><b>26.03.12</b>  <b>called service user</b>  <i>A service user with which a calling service user wishes to establish a connection.</i></p>
<p><b>26.03.13</b>  <b>bên dùng dịch vụ gửi</b>  <i>Bên dùng dịch vụ đóng vai trò là nguồn dữ liệu trong phiên truyền dữ liệu của chế độ kết nối hoặc đang trong trường hợp truyền chế độ không kết nối.</i></p>	<p><b>26.03.13</b>  <b>sending service user</b>  <i>A service user that acts as a data source during the data transfer phase of a connection or during a particular instance of connectionless-mode transmission.</i></p>
<p><b>26.03.14</b>  <b>bên dùng dịch vụ nhận</b>  <i>Bên dùng dịch vụ mà đóng vai trò là nơi nhận dữ liệu trong phiên truyền dữ liệu của chế độ kết nối hoặc đang trong trường hợp truyền chế độ không kết nối.</i></p>	<p><b>26.03.14</b>  <b>receiving service user</b>  <i>A service user that acts as a data sink during the data transfer phase of a connection or during a particular instance of connectionless-mode transmission.</i></p>
<p><b>26.03.15</b>  <b>lệnh gốc</b> (trong OSI)  <b>lệnh gốc dịch vụ</b>  <i>Mô tả trừu tượng về tương tác giữa bên dùng dịch vụ và bên cung cấp dịch vụ.</i></p>	<p><b>26.03.15</b>  <b>primitive</b> (in OSI)  <b>service primitive</b>  <i>An abstract description of an interaction between a service user and a service provider.</i></p>

## CHÚ THÍCH

1. Bên dùng dịch vụ thường là một thực thể. Bên cung cấp dịch vụ tại tầng cho trước thường bao gồm nhiều thực thể tầng đó và dịch vụ tầng dưới (ngoại trừ tầng vật lý). Do đó lệnh gốc cũng có thể là mô tả trừu tượng cho tương tác giữa hai thực thể liền kề.
2. Xem Hình 3.

**26.03.16****lệnh gốc yêu cầu**

*Lệnh gốc* phát sinh bởi *bên dùng dịch vụ* để gọi thủ tục.

CHÚ THÍCH : Xem Hình 3.

**26.03.17****lệnh gốc chỉ thị**

*Lệnh gốc* phát sinh bởi *bên cung cấp dịch vụ* để chỉ thị rằng nó đang gọi thủ tục hoặc để chỉ thị rằng thủ tục đã được gọi bởi *bên dùng dịch vụ* tại *điểm truy cập dịch vụ*.

CHÚ THÍCH : Xem Hình 3.

**26.03.18****lệnh gốc đáp ứng**

*Lệnh gốc* phát sinh bởi *bên dùng dịch vụ* để chỉ thị rằng nó cần hoàn thành thủ tục trước khi được gọi bởi *lệnh gốc chỉ thị* tại cùng *điểm truy cập dịch vụ*.

CHÚ THÍCH : Xem Hình 3.

**26.03.19****lệnh gốc xác thực**

*Lệnh gốc* phát sinh bởi *bên cung cấp dịch vụ* để chỉ thị rằng nó cần hoàn thành thủ tục trước khi được gọi bởi *lệnh gốc yêu cầu* tại cùng *điểm truy cập dịch vụ*.

CHÚ THÍCH : Xem Hình 3.

## NOTES

- 1 A service user is usually an entity. A service provider at a given layer usually comprises entities of that layer and a lower layer service (except at the physical layer). Therefore, a primitive is also an abstract description of an interaction between two adjacent entities.
- 2 See figure 3.

**26.03.16****request primitive**

A *primitive* issued by a *service user* to invoke a procedure.

NOTE - See figure 3.

**26.03.17****indication primitive**

A *primitive* issued by a *service provider* either to indicate that it has invoked a procedure or to indicate that a procedure has been invoked by the *service user* at the *peer service access point*.

NOTE - See figure 3.

**26.03.18****response primitive**

A *primitive* issued by a *service user* to indicate that it has completed a procedure previously invoked by an *indication primitive* at the same *service access point*.

NOTE - See figure 3.

**26.03.19****confirm primitive**

A *primitive* issued by a *service provider* to indicate that it has completed a procedure previously invoked by a *request primitive* at the same *service access point*.

NOTE - See figure 3.

## 26.04 Khái niệm kết nối

### 26.04.01

#### thực thể ngang hàng

*Thực thể ở cùng hoặc khác hệ thống mở mà nằm trong cùng một tầng.*

CHÚ THÍCH : Việc giao tiếp giữa các thực thể được đặt tại cùng một hệ thống mở nằm bên ngoài phạm vi của OSI.

### 26.04.02

#### kết nối (trong OSI)

Mối quan hệ cộng tác được thiết lập bởi tầng cho trước giữa hai hoặc nhiều thực thể của tầng trên kế tiếp nhằm mục đích truyền dẫn dữ liệu.

### 26.04.03

#### thực thể tương ứng

*Các thực thể trong cùng tầng mà có kết nối giữa chúng tại tầng dưới liền kề.*

### 26.04.04

#### truyền chế độ có kết nối

Việc truyền dẫn các đơn vị dữ liệu từ điểm truy cập dịch vụ nguồn đến một hoặc nhiều điểm kết nối dịch vụ đích bằng cách thức kết nối.

CHÚ THÍCH : Kết nối được thiết lập trước khi truyền dẫn dữ liệu và truyền dẫn dữ liệu tiếp theo có liên quan.

### 26.04.05

#### truyền chế độ không kết nối

Việc truyền dẫn một đơn vị dữ liệu đơn từ điểm truy cập dịch vụ nguồn đến một hoặc nhiều điểm truy-cập dịch vụ đích mà không cần thiết lập kết nối.

## 26.04 Connection concepts

### 26.04.01

#### peer entities

*Entities in the same or different open systems that are in the same layer.*

NOTE - The communication between entities located in the same open system is outside the scope of OSI.

### 26.04.02

#### connection (in OSI)

A cooperative relationship established by a given layer between two or more entities of the next higher layer for the purpose of data transmission.

### 26.04.03

#### correspondent entities

*Entities in the same layer that have a connection between them at the next lower layer.*

### 26.04.04

#### connection-mode transmission

#### connection-oriented transmission

The transmission of units of data from a source service access point to one or more destination service access points by means of a connection.

NOTE - The connection is established prior to data transmission and released following data transmission.

### 26.04.05

#### connectionless-mode transmission

#### connectionless transmission

The transmission of a single unit of data from a source service access point to one or more destination service access points without establishing a connection.

**26.04.06****dồn kênh (trong OSI)**

Chức năng bên trong *tầng* cho trước trong đó có nhiều hơn một *kết nối* của tầng này được hỗ trợ bởi một kết nối từ tầng dưới tiếp theo.

CHÚ THÍCH : Thuật ngữ dồn kênh cũng thường được sử dụng theo chiều hướng hạn chế hạn về chức năng do thực thể gửi thực hiện trong khi thuật ngữ tách kênh được sử dụng để chỉ đến chức năng do thực thể nhận thực hiện.

**26.04.07****tách kênh (trong OSI)**

Chức năng được thực hiện bởi *thực thể* của một tầng cho trước là chỉ ra các đơn vị dữ liệu giao thức có nhiều hơn một kết nối của tầng này với các đơn vị dữ liệu dịch vụ của tầng dưới liền kề đã nhận trên cùng một kết nối đơn từ tầng dưới đó.

CHÚ THÍCH : Tách kênh là chức năng ngược với chức năng dồn kênh được thực thi bởi thực thể của tầng cho trước gửi các đơn vị dữ liệu dịch vụ của tầng dưới liền kề.

**26.05 Phần tử dịch vụ ứng dụng****26.05.01****phần tử dịch vụ ứng dụng****ASE (viết tắt)**

Phần thực thể này thuộc *tầng ứng dụng* cung cấp khả năng cụ thể trong *môi trường OSI*, sử dụng các *dịch vụ* nền khi thích hợp.

**26.05.02****kết hợp ứng dụng****kết hợp**

Mỗi quan hệ cộng tác giữa *hai thực thể* ứng dụng nhằm mục đích giao tiếp thông tin và phối hợp hoạt động chung.

CHÚ THÍCH : Việc kết hợp ứng dụng được hỗ trợ từ việc trao đổi *thông tin điều khiển giao thức* ứng dụng có sử dụng dịch vụ trình diễn.

**26.04.06****multiplexing (in OSI)**

A function within a given *layer* by which more than one *connection* of this layer is supported by one connection of the next lower layer.

NOTE - The term multiplexing is also used in a more restricted sense to refer to the function performed by the sending entity while the term demultiplexing is used to refer to the function performed by the receiving entity.

**26.04.07****demultiplexing (in OSI)**

The function performed by an *entity* of a given *layer* which identifies *protocol data units* of this layer for more than one *connection* of this layer within *service data units* of the next lower layer received on a single connection of this lower layer.

NOTE - Demultiplexing is the reverse function of the multiplexing function performed by the entity of a given layer sending the service data units of the next lower layer.

**26.05 Application service elements****26.05.01****application service element****ASE (abbreviation)**

That part of an entity of the *application layer* that provides a specific capability within the *OSI environment*, using underlying *services* when appropriate.

**26.05.02****application association****association**

A cooperative relationship between two application *entities* for the purpose of communication of information and coordination of their joint operation.

NOTE - An application association is supported by the exchange of application *protocol control information* using the presentation service.

**26.05.03**

**phần tử dịch vụ điều khiển kết hợp**

**ACSE** (viết tắt)

*Phần tử dịch vụ ứng dụng cung cấp cách thức có chọn lọc, phù hợp để thiết lập và kết thúc tất cả các kết hợp ứng dụng.*

**26.05.03**

**association control service element**

**ACSE** (abbreviation)

*An application service element that provides an exclusive, consistent means for establishing and terminating all application associations.*

**26.05.04**

**cam kết, tranh chấp và phục hồi**

**CCR** (viết tắt)

*Phần tử dịch vụ ứng dụng có các hoạt động điều khiển được thực hiện bởi hai hoặc nhiều quy trình ứng dụng trên dữ liệu chia sẻ để đảm bảo rằng các thao tác này thực hiện hoàn toàn hoặc không thực hiện*

**26.05.04**

**commitment, concurrency and recovery**

**CCR** (abbreviation)

*An application service element that controls operations performed by two or more application processes on shared data to ensure that the operations are performed either completely or not at all.*

**26.05.05**

**phần tử dịch vụ hoạt động từ xa**

**ROSE** (viết tắt)

*Phần tử dịch vụ ứng dụng cung cấp phương tiện chung dành cho việc khởi tạo và điều khiển hoạt động từ xa.*

**26.05.05**

**remote operations service element**

**ROSE** (abbreviation)

*An application service element that provides a generalized facility for initiating and controlling operations remotely.*

**26.05.06**

**phần tử dịch vụ truyền tin cậy**

**RTSE** (viết tắt)

*Phần tử dịch vụ ứng dụng bảo đảm tính toàn vẹn của đơn vị dữ liệu giao thức trao đổi giữa các cặp thực thể ứng dụng đã gọi từ tổ hợp cho trước, và cung cấp sự khôi phục giao tiếp và các lỗi hệ thống mở cuối với số lần truyền lại nhỏ nhất.*

**26.05.06**

**reliable transfer service element**

**RTSE** (abbreviation)

*An application service element that guarantees the integrity of protocol data units exchanged between pairs of application entities involved in a given association, and provides for recovery from communication and end open system failures with a minimum number of retransmissions.*

**26.05.07**

**đầu cuối ảo**

*Mô hình logic chung cho các điểm đầu cuối khác nhau trong một lớp đã biết, miêu tả cách thức các điểm đầu cuối của lớp đó sẽ thực hiện trong môi trường OSI.*

**26.05.07**

**virtual terminal**

*A generalized logical model of different terminals of a certain class, describing how terminals of that class will perform in the OSI environment.*

**26.05.08****truyền, truy cập và quản lý tệp tin****FTAM (viết tắt)**

Dịch vụ ứng dụng cho phép các quy trình ứng dụng người dùng có thể di chuyển các *tệp tin* giữa các hệ thống mở cuối và để quản lý và truy cập từ xa các *tệp tin* có thể được phân phát.

**26.05.09****truyền và điều khiển công việc****JTM (viết tắt)**

Dịch vụ ứng dụng mà cho phép quy trình ứng dụng người dùng có thể *truyền* và điều khiển các tài liệu có liên quan đến tác vụ đang xử lý và trực tiếp đến nơi thực thi các tác vụ đó.

**26.05.10****hệ thống danh bạ (trong OSI)**

Tập hợp các hệ thống mở có cộng tác để xử lý cơ sở dữ liệu logic về thông tin của tập các đối tượng có trong thế giới thực.

**26.05.11****chức năng danh bạ**

Dịch vụ ứng dụng biên dịch các lệnh cú pháp đã sử dụng bởi quy trình ứng dụng thành toàn bộ các địa chỉ mạng được sử dụng trong môi trường OSI.

**26.05.12****dịch vụ thông điệp sản xuất****MMS (viết tắt)**

Dịch vụ ứng dụng cho phép *máy tính giám sát* điều khiển hoạt động thuộc khu vực phân bổ các thiết bị máy tính trong mạng được sử dụng để điều khiển sản xuất hoặc quy trình.

**26.05.13****dịch vụ xử lý thông điệp**

Dịch vụ ứng dụng cung cấp chức năng chung để trao đổi thông điệp điện tử giữa các hệ thống.

**26.05.08****file transfer, access and management****FTAM (abbreviation)**

An application service that enables user application processes to move *files* between *end open systems* and to manage and access a remote set of *files*, which may be distributed.

**26.05.09****job transfer and manipulation****JTM (abbreviation)**

An application service that enables user application processes to *transfer* and manipulate documents relating to processing tasks and to direct the execution of those tasks.

**26.05.10****directory system (in OSI)**

A collection of *open systems* that cooperate to hold a logical database of information about a set of objects in the real world.

**26.05.11****directory facility**

An application service that translates the symbolic names used by application processes into the complete network *addresses* used in an *OSI environment*.

**26.05.12****manufacturing message service****MMS (abbreviation)**

An application service that enables a *supervisory computer* to control the operation of a distributed community of computer-based devices in a *network* used for manufacturing or process control.

**26.05.13****message handling service**

An application service that provides a generalized facility for exchanging electronic messages between systems.

**26.05.14**

**dịch vụ thông tin quản lý chung**

**CMIS (viết tắt)**

Dịch vụ ứng dụng cung cấp cơ chế chung trao đổi thông tin và lệnh với mục đích quản lý hệ thống, trong môi trường quản lý tập trung hoặc phân tán.

**26.05.14**

**common management information service**

**CMIS (abbreviation)**

An application service that provides a generic mechanism exchanging information and commands, for the purpose of systems management, in centralized or decentralized management environment.

**26.05.15**

**truy cập cơ sở dữ liệu từ xa**

Dịch vụ ứng dụng cho phép quy trình ứng dụng người dùng có thể truy cập cơ sở dữ liệu từ xa.

**26.05.15**

**remote database access**

An application service that enables a user application process to access a remote *database*.

**26.05.16**

**xử lý giao tác**

Dịch vụ ứng dụng trong hệ thống phân tán cho phép hai hoặc nhiều quy trình nhờ sự giao tiếp tương tác để thiết lập sự giao tác.

**26.05.16**

**transaction processing**

An application service in a distributed system that enables two or more processes through interactive communication to achieve transaction.

**26.06 Thuật ngữ khác**

**26.06 Miscellaneous**

**26.06.01**

**cú pháp cụ thể**

Các khía cạnh riêng của quy tắc được sử dụng trong đặc tả chính thức về ngày tháng mà có bao hàm biểu diễn chi tiết về những dữ liệu đó.

**26.06.01**

**concrete syntax**

Those aspects of the rules used in the formal specification of date that embody a specific representation of those data.

**26.06.02**

**cú pháp truyền**

*Cú pháp cụ thể* được sử dụng trong việc truyền dữ liệu giữa các hệ thống mở.

**26.06.02**

**transfer syntax**

That *concrete syntax* used in the transfer of *data* between *open systems*.

**26.06.03**

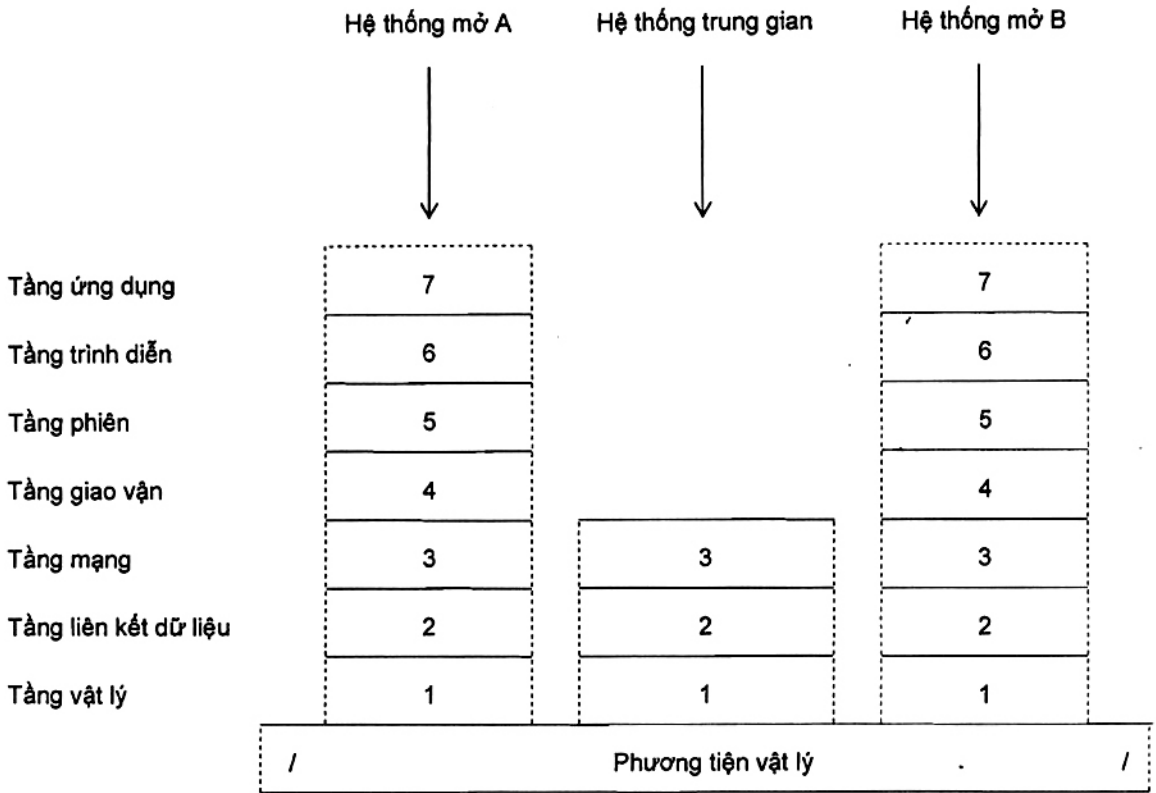
**cú pháp trừu tượng**

Đặc tả của dữ liệu tầng ứng dụng hoặc thông tin điều khiển giao thức ứng dụng bằng cách sử dụng các quy tắc ký hiệu độc lập với kỹ thuật mã hóa đã sử dụng để hiển thị chúng.

**26.06.03**

**abstract syntax**

The specification of *application layer data* or *application protocol control information* by using notation rules that are independent of the encoding technique used to represent them.



Hình 1

Mô hình tham chiếu bảy tầng cho liên kết hệ thống mở.



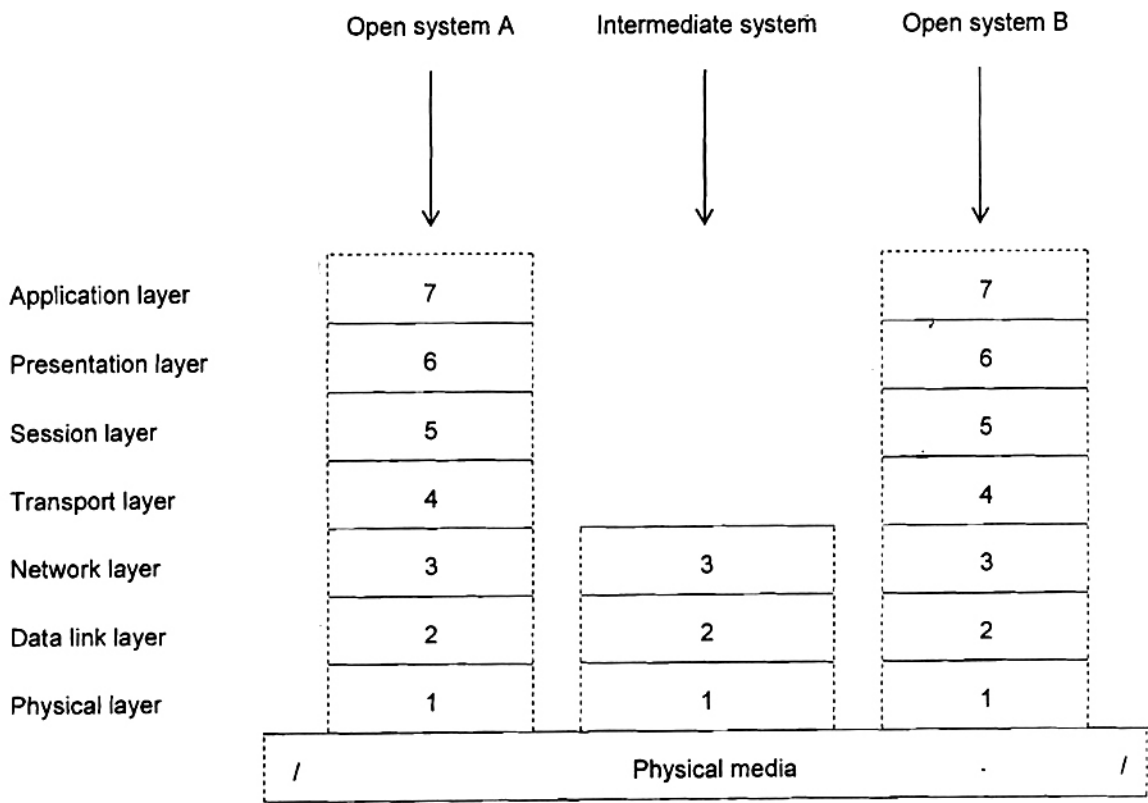
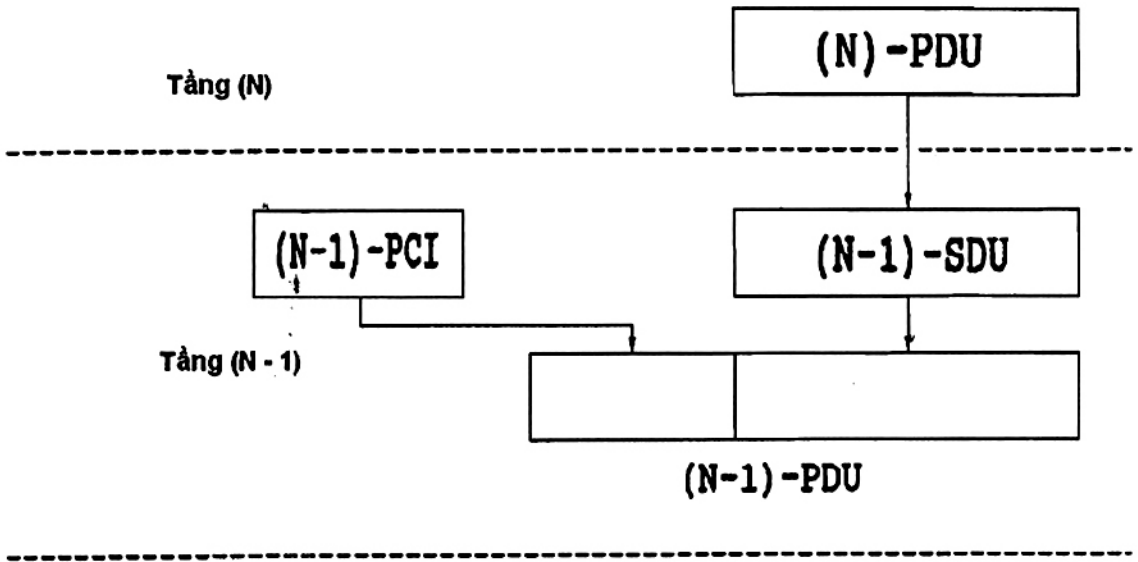


Figure 1

The seven-layer reference model for open systems interconnection.



(N)-PDU : Khối dữ liệu giao thức của tầng (N).

(N-1)-PCI : Thông tin điều khiển giao thức của tầng (N-1).

(N-1)-SDU : Khối dữ liệu dịch vụ của tầng (N-1).

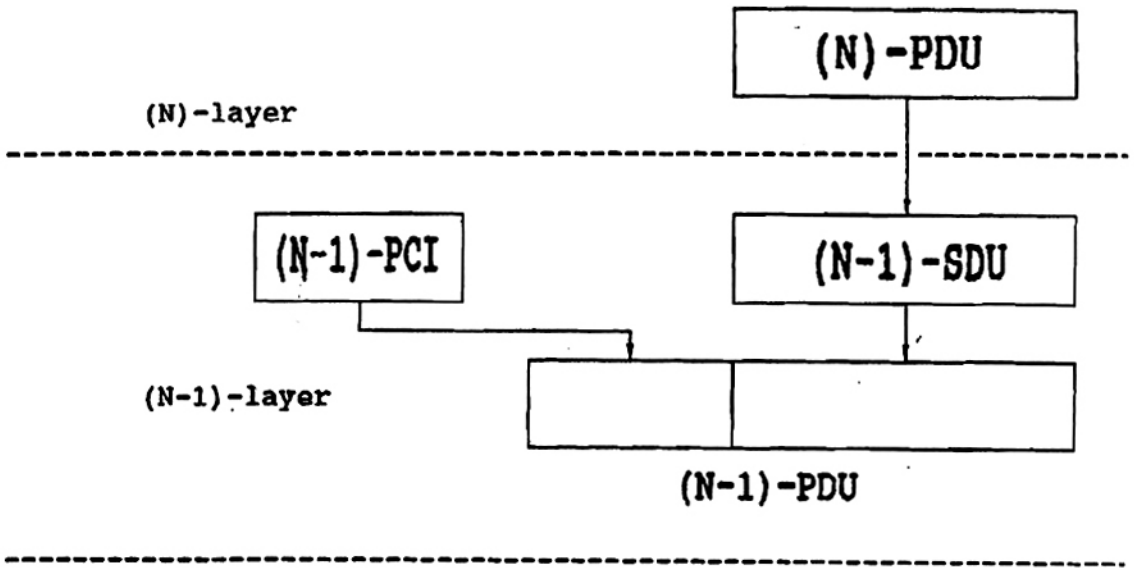
(N-1)-PDU : Khối dữ liệu giao thức của tầng (N-1).

#### CHÚ THÍCH

1. Trong hình này giả sử rằng không có phân đoạn hoặc không chặn các đơn vị dữ liệu dịch vụ (N) đã thực hiện.
2. Hình này không ngụ ý bất kỳ quan hệ vị trí nào giữa thông tin điều khiển giao thức và dữ liệu người dùng có trong các đơn vị dữ liệu giao thức.
3. Đơn vị dữ liệu giao thức (N) có thể ánh xạ một – một vào trong đơn vị dữ liệu dịch vụ (N-1), nhưng các mối quan hệ khác là có thể.

**Hình 2**

**Minh họa bản đồ ánh xạ giữa các khối dữ liệu trong các tầng liền kề**



(N)-PDU : Protocol data unit of the (N)-layer.

(N-1)-PCI : Protocol control information of the (N-1) layer.

(N-1)-SDU : Service data unit of the (N-1)-layer.

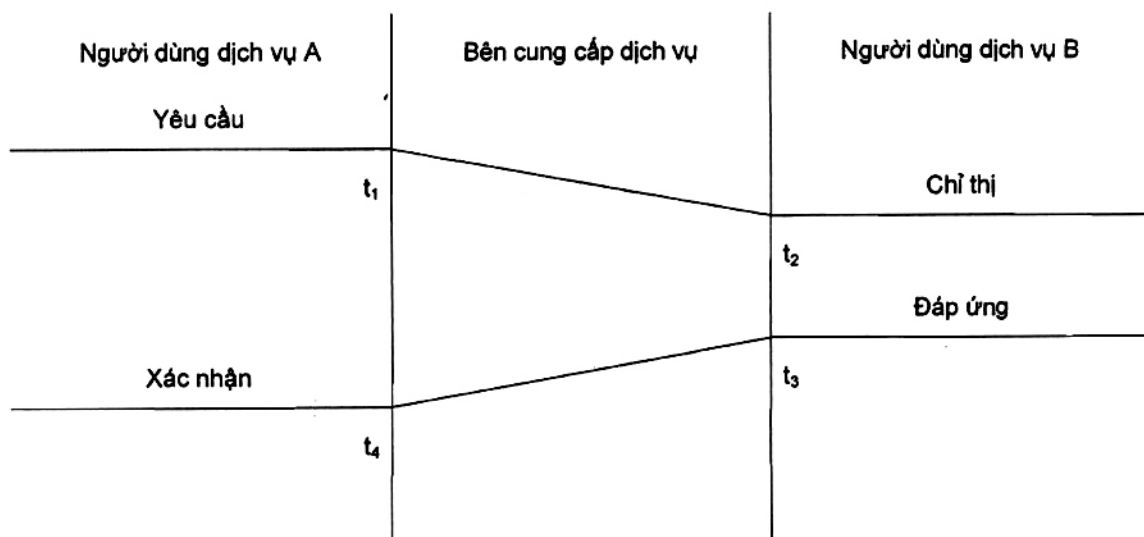
(N-1)-PDU : Protocol data unit of the (N-1)-layer.

NOTES

- 4. This figure assumes that neither segmenting nor blocking of (N)-service data units is performed.
- 5. This figure does not imply any positional relationship between protocol control information and user data in protocol data units.
- 6. An (N)-protocol data unit may be mapped one-to-one into an (N-1)-service data unit, but other relationships are possible.

Figure 2

An illustration of mapping between data units in adjacent layers

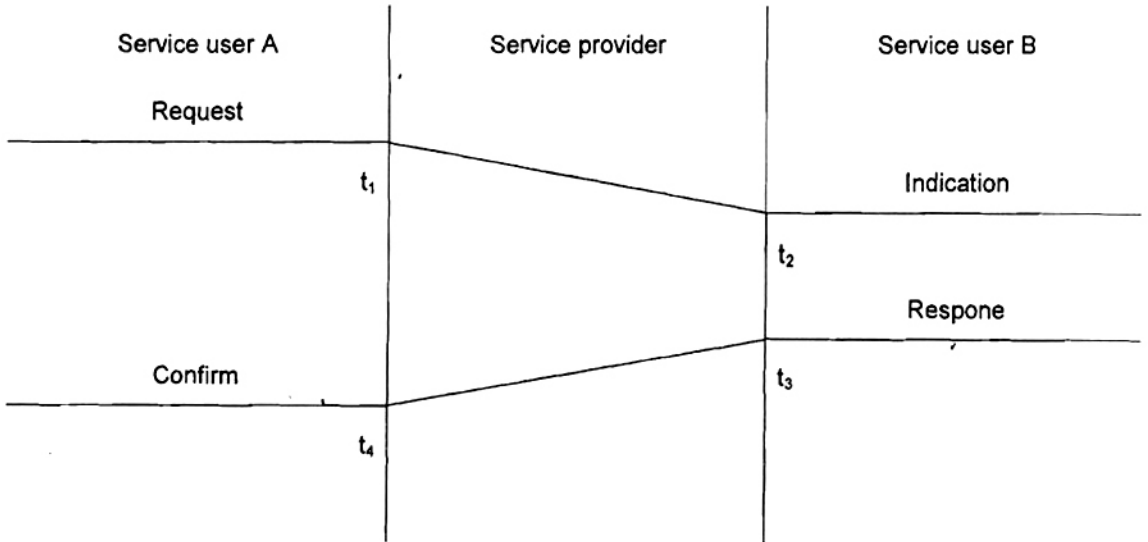


## CHÚ THÍCH

$t_1, \dots, t_4$  chỉ ra bốn mốc thời gian.

## Hình 3

Minh họa trình tự của các lệnh gốc.



NOTE

$t_1, \dots, t_4$  designate four instants of time.

**Figure 3**

**An illustration of the sequence of the primitives.**

## Mục lục tra cứu

		<b>A</b>			
ACSE	ACSE (viết tắt)	26.01.01		tàng liên kết dữ liệu	26.05.07
áo	đầu cuối áo	26.02.01	đầu cuối	truy cập cơ sở dữ liệu từ xa	26.05.14
ASE	ASE (viết tắt)	26.01.02	đáp ứng	đầu cuối áo	26.02.01
		<b>B</b>			
bên dùng	bên dùng dịch vụ (trong OSI)	26.01.04	điểm	lệnh gốc đáp ứng	26.04.07
	bên dùng dịch vụ được gọi	26.01.04	điều khiển	điểm truy cập dịch vụ	26.02.06
	bên dùng dịch vụ gọi	26.01.05		phần tử dịch vụ điều khiển kết hợp	26.04.01
	bên dùng dịch vụ gửi	26.01.05		thông tin điều khiển giao thức	26.05.12
	bên dùng dịch vụ nhận	26.01.06	đơn vị	truyền và điều khiển công việc	26.06.01
		<b>C</b>			
cam kết	cam kết, tranh chấp và phục hồi	26.01.07		đơn vị dữ liệu đã xử lý	26.02.08
CCR	CCR (viết tắt)	26.01.08	FTAM	đơn vị dữ liệu dịch vụ	26.02.09
chức năng	chức năng danh bạ	26.01.09		đơn vị dữ liệu giao thức	26.03.01
CMIS	CMIS (viết tắt)	26.01.10		<b>F</b>	
ché độ	truyền ché độ có kết nối	26.05.15		FTAM (viết tắt)	26.03.02
	truyền ché độ không kết nối	26.05.16	gọi	<b>G</b>	
cơ sở	truy cập cơ sở dữ liệu từ xa	26.05.14		bên dùng dịch vụ được gọi	26.01.04
công việc	truyền và điều khiển công việc	26.06.01	gửi	bên dùng dịch vụ gọi	26.01.05
cung cấp	bên cung cấp dịch vụ (trong OSI)	26.01.03	giao thức	bên dùng dịch vụ gửi	26.01.05
cú pháp	cú pháp cụ thể	26.01.10		đơn vị dữ liệu giao thức	26.03.01
	cú pháp trừu tượng	26.01.11	giao tác	giao thức (trong OSI)	26.03.03
	cú pháp truyền	26.01.12	giao vận	thông tin điều khiển giao thức	26.05.12
		<b>D</b>			
danh bạ	chức năng danh bạ	26.01.09	quản lý	xử lý giao tác	26.06.03
	hệ thống danh bạ (trong OSI)	26.03.04		tàng giao vận	26.05.10
dịch vụ	bên cung cấp dịch vụ (trong OSI)	26.01.03		<b>Q</b>	
	bên dùng dịch vụ (trong OSI)	26.01.04		dịch vụ thông tin quản lý chung	26.02.04
	bên dùng dịch vụ được gọi	26.01.04	hệ thống	quản lý OSI	26.05.02
	bên dùng dịch vụ gọi	26.01.05		truyền, truy cập và quản lý tệp tin	26.06.02
	bên dùng dịch vụ gửi	26.01.05		<b>H</b>	
	bên dùng dịch vụ nhận	26.01.06		hệ thống con (trong OSI)	26.03.04
	dịch vụ (trong OSI)	26.02.02	hoạt động	hệ thống danh bạ (trong OSI)	26.03.04
	dịch vụ thông điệp sản xuất	26.02.03		hệ thống mở	26.03.05
	dịch vụ thông tin quản lý chung	26.02.04	JTM	hệ thống mở cuối	26.03.06
	dịch vụ xử lý thông điệp	26.02.05		hệ thống mở thực	26.03.06
	điểm truy cập dịch vụ	26.02.06	kết hợp	hệ thống thực	26.03.07
	đơn vị dữ liệu dịch vụ	26.02.09		hệ thống trung gian	26.03.07
	phần tử dịch vụ điều khiển kết hợp	26.04.01	kết nối	liên kết hệ thống mở	26.03.12
	phần tử dịch vụ hoạt động từ xa	26.04.02		mô hình tham chiếu liên kết hệ thống mở	26.03.14
	phần tử dịch vụ truyền tin cậy	26.04.03	kết nối	phần tử dịch vụ hoạt động từ xa	26.04.02
	phần tử dịch vụ ứng dụng	26.04.04		<b>J</b>	
	lệnh gốc dịch vụ	26.05.01	JTM	JTM (viết tắt)	26.03.08
dồn kênh	dồn kênh (trong OSI)	26.02.07		<b>K</b>	
dữ liệu	đơn vị dữ liệu đã xử lý	26.02.08	kết hợp	kết hợp	26.03.09
	đơn vị dữ liệu dịch vụ	26.02.09		kết hợp ứng dụng	26.03.10
	đơn vị dữ liệu giao thức	26.03.01	kết nối	phần tử dịch vụ điều khiển kết hợp	26.04.01
	dữ liệu người dùng (trong OSI)	26.03.02		kết nối (trong OSI)	26.03.11
			kênh	liên kết hệ thống mở	26.03.12
				mô hình tham chiếu liên kết hệ thống mở	26.03.14
				truyền ché độ có kết nối	26.05.15
				truyền ché độ không kết nối	26.05.16
				dồn kênh (trong OSI)	26.02.07

## TCVN 7563-26:2013

	tách kênh (trong OSI)	26.05.05	<b>SDU</b>	SDU (viết tắt)	26.05.05	
<b>kết hợp</b>	kết hợp	26.03.09		<b>T</b>		
	kết hợp ứng dụng	26.03.10	<b>tách</b>	tách kênh (trong OSI)	26.05.05	
	<b>L</b>		<b>tầng</b>	tầng (trong OSI)	26.05.06	
<b>lệnh gốc</b>	lệnh gốc (trong OSI)	26.04.05		tầng con (trong OSI)	26.05.06	
	lệnh gốc chỉ thị	26.04.06		tầng liên kết dữ liệu	26.05.07	
	lệnh gốc đáp ứng	26.04.07		tầng mạng	26.05.08	
	lệnh gốc dịch vụ	26.05.01		tầng phiên	26.05.08	
	lệnh gốc xác thực	26.05.01		tầng trình diễn	26.05.09	
	lệnh gốc yêu cầu	26.05.02		tầng ứng dụng	26.05.09	
	<b>M</b>			tầng giao vận	26.05.10	
<b>mở</b>	hệ thống mở	26.03.05		tầng vật lý	26.05.11	
	hệ thống mở cuối	26.03.06	<b>tham chiếu</b>	mô hình tham chiếu liên kết hệ thống mở	26.03.14	
	hệ thống mở thực	26.03.06		mô hình tham chiếu OSI	26.03.15	
	liên kết hệ thống mở	26.03.12	<b>tranh chấp</b>	cam kết, tranh chấp và phục hồi	26.01.07	
	mô hình tham chiếu liên kết hệ thống mở	26.03.14	<b>trừu tượng</b>	cú pháp trừu tượng	26.01.11	
<b>mạng</b>	tầng mạng	26.05.08	<b>truyền</b>	cú pháp truyền	26.01.12	
<b>MMS</b>	MMS (viết tắt)	26.03.13		phần tử dịch vụ truyền tin cậy	26.04.03	
<b>mô hình</b>	mô hình tham chiếu liên kết hệ thống mở	26.03.14		truyền chế độ có kết nối	26.05.15	
	mô hình tham chiếu OSI	26.03.15		truyền chế độ không kết nối	26.05.16	
<b>môi trường</b>	môi trường OSI	26.03.15		truyền và điều khiển công việc	26.06.01	
	<b>N</b>			truyền, truy cập và quản lý tệp tin	26.06.02	
<b>nhận</b>	bên dùng dịch vụ nhận	26.01.06	<b>thông điệp</b>	dịch vụ thông điệp sản xuất	26.02.03	
	thực thể ngang hàng	26.05.13		dịch vụ xử lý thông điệp	26.02.05	
<b>ngang hàng</b>	thực thể ngang hàng	26.05.13	<b>thông tin</b>	dịch vụ thông tin quản lý chung	26.02.04	
<b>người dùng</b>	dữ liệu người dùng (trong OSI)	26.03.02		thông tin điều khiển giao thức	26.05.12	
	<b>O</b>			hệ thống mở thực	26.03.06	
<b>OSI</b>	mô hình tham chiếu OSI	26.03.15	<b>thực</b>	hệ thống thực	26.03.07	
	môi trường OSI	26.03.15		thực thể (trong OSI)	26.05.12	
	OSI (viết tắt)	26.03.16	<b>thực thể</b>	thực thể ngang hàng	26.05.13	
	OSIE (viết tắt)	26.03.17		thực thể tương ứng	26.05.14	
	quản lý OSI	26.05.02	<b>trung gian</b>	hệ thống trung gian	26.03.07	
	<b>P</b>		<b>truy cập</b>	điểm truy cập dịch vụ	26.02.06	
<b>PCI</b>	PCI (viết tắt)	26.03.18		truy cập cơ sở dữ liệu từ xa	26.05.14	
<b>PDU</b>	PDU (viết tắt)	26.03.19		truyền, truy cập và quản lý tệp tin	26.06.02	
<b>phản tử</b>	phản tử dịch vụ điều khiển kết hợp	26.04.01	<b>tương ứng</b>	thực thể tương ứng	26.05.14	
	phản tử dịch vụ hoạt động từ xa	26.04.02		<b>V</b>		
	phản tử dịch vụ truyền tin cậy	26.04.03		<b>vật lý</b>	tầng vật lý	26.05.11
	phản tử dịch vụ ứng dụng	26.04.04		<b>U</b>		
<b>phiên</b>	tầng phiên	26.05.08	<b>ứng dụng</b>	kết hợp ứng dụng	26.03.10	
	cam kết, tranh chấp và phục hồi	26.01.07		phần tử dịch vụ ứng dụng	26.04.04	
<b>phục hồi</b>	<b>R</b>			tầng ứng dụng	26.05.09	
	chuyển tiếp	26.05.03		<b>X</b>		
<b>ROSE</b>	ROSE (viết tắt)	26.05.03	<b>xác thực</b>	lệnh gốc xác thực	26.05.01	
<b>RTSE</b>	RTSE (viết tắt)	26.05.04	<b>xử lý</b>	dịch vụ xử lý thông điệp	26.02.05	
	<b>S</b>			đơn vị dữ liệu đã xử lý	26.02.08	
<b>SAP</b>	SAP (viết tắt)	26.05.04		xử lý giao tác	26.06.03	
<b>sản xuất</b>	dịch vụ thông điệp sản xuất	26.02.03				

## English alphabetical index

A			expedited data unit		26.03.08
<b>abstract</b>	abstract syntax	26.06.03	<b>database</b>	remote database access	26.05.15
<b>access</b>	service access point	26.03.02	<b>demultiplexing</b>	demultiplexing (in OSI)	26.04.07
	file transfer, access and management	26.05.08	<b>directory</b>	directory system (in OSI)	26.05.10
	job transfer, access and management	26.05.09		directory facility	26.05.11
	remote database access	26.05.15	E		
<b>ACSE</b>	ACSE (abbreviation)	26.05.03	<b>element</b>	application service element	26.05.01
<b>application</b>	application layer	26.02.03		association control service element	26.05.03
	application service element	26.05.01		remote operations service element	26.05.05
	application association	26.05.02	<b>end</b>	reliable transfer service element	26.05.06
<b>ASE</b>	ASE (abbreviation)	26.05.01	<b>entity</b>	end open system	26.01.07
<b>association</b>	association	26.05.02		peer entities	26.04.01
	application association	26.05.02		correspondent entities	26.04.03
	association control service element	26.05.03	<b>environment</b>	entity (in OSI)	26.01.12
C			<b>expedited</b>	OSI environment	26.01.10
<b>called</b>	called service user	26.03.12		expedited data unit	26.03.08
<b>calling</b>	calling service user	26.03.11	F		
<b>CCR</b>	CCR (abbreviation)	26.05.04	<b>facility</b>	directory facility	26.05.11
<b>CMIS</b>	CMIS (abbreviation)	26.05.14	<b>file</b>	file transfer, access and management	26.05.08
<b>commitment</b>	commitment, concurrency and recovery	26.05.04	<b>FTAM</b>	FTAM (abbreviation)	26.05.08
<b>common</b>	common management information service	26.05.14	H		
<b>concrete</b>	concrete syntax	26.06.01	<b>handling</b>	message handling service	26.05.13
<b>concurrency</b>	commitment, concurrency and recovery	26.05.04	I		
<b>confirm</b>	confirm primitive	26.03.19	<b>indication</b>	indication primitive	26.03.17
<b>connection</b>	connection (in OSI)	26.04.02	<b>information</b>	protocol control information	26.03.04
	connection-mode transmission	26.04.04		common management information service	26.05.14
	connection-oriented transmission	26.04.04	<b>interchange</b>	message-oriented text interchange system	26.05.13
<b>connectionless</b>	connectionless-mode	26.04.05	<b>interconnection</b>	open systems interconnection	26.01.04
	connectionless transmission	26.04.05		open systems interconnection reference model	26.01.05
<b>control</b>	protocol control information	26.03.04	<b>intermediate</b>	intermediate system	26.01.09
	association control service element	26.05.03	J		
<b>correspondent</b>	correspondent entities	26.04.03	<b>job</b>	job transfer, access and management	26.05.09
D			<b>JTM</b>	JTM (abbreviation)	26.05.09
<b>data</b>	data link layer	26.02.08	L		
	user data (in OSI)	26.03.05	<b>layer</b>	layer (in OSI)	26.02.01
	protocol data unit	26.03.06		application layer	26.02.03
	service data unit	26.03.07			



**TCVN 7563-26:2013**

	presentation layer	26.02.04		OSI management	26.01.06
	session layer	26.02.05		OSI environment	26.01.10
	transport layer	26.02.06	<b>OSIE</b>	OSIE (abbreviation)	26.01.10
	network layer	26.02.07		<b>P</b>	
	data link layer	26.02.08	<b>PCI</b>	PCI (abbreviation)	26.03.04
	physical layer	26.02.09	<b>PDU</b>	PDU (abbreviation)	26.03.06
<b>link</b>	data link layer	26.02.08	<b>peer</b>	peer entities	26.04.01
	<b>M</b>		<b>physical</b>	physical layer	26.02.09
<b>management</b>	OSI management	26.01.06	<b>point</b>	service access point	26.03.02
	file transfer, access and management	26.05.08	<b>presentation</b>	presentation layer	26.02.04
	job transfer, access and management	26.05.09	<b>primitive</b>	primitive (in OSI)	26.03.15
	common management information service	26.05.14		service primitive	26.03.15
	manufacturing message service	26.05.12		request primitive	26.03.16
<b>manufacturing</b>	manufacturing message service	26.05.12		indication primitive	26.03.17
<b>message</b>	message handling service	26.05.13	<b>processing</b>	response primitive	26.03.18
	message-oriented text interchange system	26.05.13	<b>protocol</b>	confirm primitive	26.03.19
	MHS (abbreviation)	26.05.13		transaction processing	26.05.16
	MMS (abbreviation)	26.05.12		protocol (in OSI)	26.03.03
<b>MHS</b>	connection-mode transmission	26.04.04		protocol control information	26.03.04
	connectionless-mode transmission	26.04.05	<b>provider</b>	protocol data unit	26.03.06
<b>mode</b>	open systems interconnection reference model	26.01.05		service provider (in OSI)	26.03.10
	OSI reference model	26.01.05	<b>real</b>	<b>R</b>	
<b>model</b>	MOTIS (abbreviation)	26.05.13		real system	26.01.01
	multiplexing (in OSI)	26.04.06	<b>receiving</b>	real open system	26.01.02
<b>MOTIS</b>	recovery	26.05.04		receiving service user	26.03.14
<b>multiplexing</b>	reference	26.01.05	<b>recovery</b>	commitment, concurrency and recovery	26.05.04
	<b>N</b>			open systems interconnection reference model	26.01.05
<b>network</b>	network layer	26.02.07		OSI reference model	26.01.05
	<b>O</b>		<b>relay</b>	relay	26.01.08
<b>open</b>	real open system	26.01.02	<b>reliable</b>	reliable transfer service element	26.05.06
	open system	26.01.03	<b>remote</b>	remote operations service element	26.05.05
	open systems interconnection	26.01.04		remote database access	26.05.15
	open systems interconnection reference model	26.01.05	<b>request</b>	request primitive	26.03.16
	end open system	26.01.07	<b>response</b>	response primitive	26.03.18
<b>operation</b>	remote operations service element	26.05.05	<b>ROSE</b>	ROSE (abbreviation)	26.05.05
<b>oriented</b>	connection-oriented transmission	26.04.04	<b>RTS</b>	RTS (abbreviation)	26.05.06
	message-oriented text interchange system	26.05.13		<b>S</b>	
<b>OSI</b>	OSI (abbreviation)	26.01.04	<b>SAP</b>	SAP (abbreviation)	26.03.02
	OSI reference model	26.01.05	<b>SDU</b>	SDU (abbreviation)	26.03.07

<b>sending</b>	sending service user	26.03.13		interchange system	26.05.13
<b>service</b>	service (in OSI)	26.03.01		open systems interconnection	26.01.04
	service access point	26.03.02		open systems interconnection reference model	26.01.05
	service data unit	26.03.07			
	service user (in OSI)	26.03.09		<b>T</b>	
	service provider (in OSI)	26.03.10	<b>terminal</b>	virtual terminal	26.05.07
	calling service user	26.03.11	<b>text</b>	message – oriented text interchange system	26.05.13
	called service user	26.03.12	<b>transaction</b>	transaction processing	26.05.16
	sending service user	26.03.13	<b>transfer</b>	reliable transfer service element	26.05.06
	receiving service user	26.03.14		file transfer, access and management	26.05.08
	service primitive	26.03.15		job transfer, access and management	26.05.09
	application service element	26.05.01		transfer syntax	26.06.02
	association control service element	26.05.03		<b>transmission</b>	
	remote operations service element	26.05.05		connection-mode transmission	26.04.04
	reliable transfer service element	26.05.06		connection-oriented transmission	26.04.04
	manufacturing message service	26.05.12		connectionless-mode transmission	26.04.05
	message handling service	26.05.13		connectionless transmission	26.04.05
	common management information service	26.05.14	<b>transport</b>	transport layer	26.02.06
				<b>U</b>	
<b>session</b>	session layer	26.02.05			
<b>sublayer</b>	sublayer (in OSI)	26.02.02	<b>unit</b>	protocol data unit	26.03.06
<b>subsystem</b>	subsystem (in OSI)	26.01.11		service data unit	26.03.07
<b>syntax</b>	concrete syntax	26.06.01		expedited data unit	26.03.08
	transfer syntax	26.06.02	<b>user</b>	user data (in OSI)	26.03.05
	abstract syntax	26.06.03		service user (in OSI)	26.03.09
<b>system</b>	real system	26.01.01		calling service user	26.03.11
	real open system	26.01.02		called service user	26.03.12
	open system	26.01.03		sending service user	26.03.13
	end open system	26.01.07		receiving service user	26.03.14
	intermediate system	26.01.09		<b>V</b>	
	message-oriented text directory system (in OSI)	26.05.10	<b>virtual</b>	virtual terminal	26.05.07

---